TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 64/2023/DS-PT Ngày 06/9/2023 *V/v"Tranh chấp hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp"*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Bà Đoàn Thị Hương Nhu.

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh và bà Phạm Thị Đào.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Phùng Thị Mai - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 37/2023/TLPT-DS ngày 05 tháng 6 năm 2023 về việc " *tranh chấp hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp*";

Do bản án dân sự sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 29/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 44/2023/QĐPT-DS ngày 24 tháng 7 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 47/2023/QĐ-PT ngày 17/8/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn*:* NHĐTPT (viết tắt là B); địa chỉ trụ sở: Số 35 HV, phường LTT, quận HK, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Khắc H - Giám đốc B chi nhánh Hải Dương.

Người được ông H ủy quyền lại:

- Ông Vũ Mạnh H1 - Phó giám đốc B chi nhánh Hải Dương.

- Ông Nguyễn Văn H2 - Giám đốc Phòng giao dịch NS- B chi nhánh Hải Dương.

- Ông Nguyễn Xuân S - Cán bộ quản lý khách hàng Phòng giao dịch NS- B chi nhánh Hải Dương.

Đều có địa chỉ: Số 2 LTN, phường PNL, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Trọng Q - Luật sư của Công ty Luật TNHH A; địa chỉ: Số 332 L, phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương

2. *Bị đơn*:

- Chị Phan Thị Q, sinh năm 1970; đăng ký HKTT: Khu T, phường Đ, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh; đăng ký tạm trú: Khu L, phường B, thành phố CL, tỉnh Hải Dương.

- Anh Nguyễn Đức T, sinh năm 1970; địa chỉ: Khu Đ, phường HT, thành phố CL, tỉnh Hải Dương.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

- Ông Vũ Văn C, sinh năm 1963.

- Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1964.

Đều có địa chỉ: Số 19/58 N, khu 6, phường C, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

4. Người kháng cáo: Bị đơn anh Nguyễn Đức T và người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan ông Vũ Đức Ch, bà Nguyễn Thị X;

Tại phiên tòa có mặt ông H2, ông S, ông Q, anh T, ông Ch, bà X; vắng mặt ông H1, chị Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình chuẩn bị xét xử vụ án, đại diện của nguyên đơn trình bày: Anh Nguyễn Đức T, chị Phan Thị Q và Phòng giao dịch NS - NHĐTPT (B) chi nhánh tỉnh Hải Dương xác lập quan hệ tín dụng (vay và cho vay) từ năm 2013. Ngày 08/4/2015, hai bên ký Hợp đồng tín dụng số 01/2015/5597629/HĐTD *(viết tắt: HĐTD ngày 08/4/2015)* với các nội dung chính gồm: B cho anh T, chị Q vay số tiền 1.000.000.000đ để thanh toán tiền mua nguyên vật liệu, nhân công, trang trí nội thất, sửa chữa nâng cấp nhà ở; thời hạn vay là 11 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên; lãi vay trong hạn là 9,5%/năm; lãi quá hạn bằng 150% lãi vay trong hạn; tiền lãi được trả định kỳ vào ngày 23 hàng tháng; tiền nợ gốc được trả một lần vào ngày 08/3/2016. Ngoài ra các bên còn thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay trong hạn, chuyển nợ quá hạn… Thực hiện hợp đồng, B đã giải ngân cho anh T, chị Tuyên số tiền 300.000.000đ vào ngày 08/4/2015 và 700.000.000đ vào ngày 22/4/2015.

Để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ của anh T, chị Q với B, ông Vũ Văn C và bà Nguyễn Thị X đã thế chấp tài sản cho B gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất *(bao gồm tài sản đã, đang và sẽ hình thành trong tương lai)* thuộc thửa đất số 277, tờ bản đồ số 08, địa chỉ: khu 6, phường C, thành phố H, tỉnh Hải Dương theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để bảo đảm việc

thực hiện nghĩa vụ của người khác số 01/2013/HĐTC-VVC-NTXX ngày 15/7/2013*(viết tắt: HĐTC ngày 15/7/2013)*.

Khoản nợ của anh T, chị Q đã quá hạn thanh toán và B nhiều lần đôn đốc nhưng anh T, chị Q chưa thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ. Vì vậy B khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc anhTuấn, chị Q phải thanh toán cho B tổng số tiền nợ tính đến ngày 20/5/2021 là 1.761.447.223đ gồm tiền nợ gốc = 1.000.000.000đ; tiền lãi trong hạn = 508.775.001đ; tiền lãi quá hạn = 252.672.222đ và tiền lãi phát sinh từ ngày 20/5/2021 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán theo mức lãi suất quá hạn được thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa các bên. Trường hợp anh T, chị Q không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì B được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý các tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Tại các văn bản trình bày và trong quá trình chuẩn bị xét xử vụ án, bị đơn là anh Nguyễn Đức T trình bày: Anh là chồng của chị Phan Thị Q. Năm 2013, vì cần vốn để kinh doanh dịch vụ tại căng tin Trung đoàn 2 Bến Tắm, thành phố CL, tỉnh Hải Dương nên anh và chị Q đã ký Hợp đồng tín dụng số 01 ngày 15/7/2013 để vay của B số tiền 1.000.000.000đ. Ông Vũ Văn C, bà Nguyễn Thị X đã thế chấp nhà đất ở phường C, thành phố H để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ của vợ chồng anh với B. Tuy nhiên chị Q không đầu tư kinh doanh căng tin như thỏa thuận ban đầu mà tự ý rút tiền vay để kinh doanh vật liệu xây dựng. B tự thực hiện các thủ tục cho chị Q rút tiền vay và cho chị Q vay tiền theo các hợp đồng tín dụng năm 2014, năm 2015 mà không trao đổi, bàn bạc với anh.Tại hợp đồng tín dụng năm 2015 ghi mục đích vay tiền là để thanh toán tiền mua nguyên vật liệu, nhân công, trang trí nội thất, sửa chữa, nâng cấp nhà ở là không đúng vì anh với chị Q không có nhà đất ở chung; không thuê nhà đất ở chung nên không có việc sửa chữa, nâng cấp nhà ở. Tiền vay do chị Q tự rút, tự sử dụng nên khoản tiền nợ B kiện đòi trong vụ án này là nợ riêng của chị Q, anh không có trách nhiệm trả nợ cho B.

Tại các văn bản gửi cho Tòa án và các biên bản làm việc trong quá trình chuẩn bị xét xử vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Vũ Văn C, bà Nguyễn Thị X trình bày: Ông, bà xác nhận có ký hợp đồng thế chấp ngày 15/7/2013 để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ của anh T, chị Q theo hợp đồng tín dụng anh T, chị Q ký với B năm 2013. Năm 2014, khi biết anh T, chị Q đã trả hết khoản nợ vay năm 2013 cho B thì ông, bà đã trực tiếp đến B chi nhánh Hải Dương và Phòng giao dịch NS để đề nghị được giải chấp tài sản thế chấp nhưng chỉ trao đổi miệng chứ không lập thành văn bản. Đến năm 2016, khi biết B tiếp tục cho chị Q vay tiền thì ông, bà đã gửi nhiều văn bản đề nghị B cho giải chấp tài sản. Sau đó ông Lê Quý Cường là Phó phòng giao dịch NS hứa sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông, bà vào ngày 15/7/2018 nhưng đến nay chưa thực hiện. B cho chị Q, anh T vay các khoản tiền theo hợp đồng tín dụng năm 2014, năm 2015 không có sự đồng ý của

ông, bà và ông, bà không đồng ý dùng nhà đất của mình để bảo đảm cho khoản vay năm 2014, năm 2015 của chị Q, anh T nên ông, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của B về việc được phát mại nhà đất của ông, bà.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện B yêu cầu anh T, chị Q thanh toán tổng số tiền nợ tính đến hết ngày 29/3/2023 là 2.001.926.388đ *(gồm nợ gốc = 1.000.000.000đ; nợ lãi trong hạn = 669.094.445đ; nợ lãi quá hạn =332.831.943đ)* và giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện khác; anh T, ông Ch, bà X không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị HĐXX chuyển hồ sơ vụ án cho cơ quan Công an để điều tra, giải quyết theo quy định của pháp luật hình sự.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 29/3/2023, Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương đã căn cứ vào các điều 116, 117, 299, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của NHĐTPT (B).

1. Buộc anh Nguyễn Đức T và chị Phan Thị Q phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho B tổng số tiền nợ tính đến hết ngày 29/3/2023 là **2.001.926.388đ** *(hai tỷ không trăm linh một triệu chín trăm hai mươi sáu nghìn ba trăm tám mươi tám đồng)*, bao gồm: Nợ gốc =1.000.000.000đ; nợ lãi trong hạn =669.094.445đ; nợ lãi quá hạn =332.831.943đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, anh Nguyễn Đức T và chị Phan Thị Q còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 01/2015/5597629/HĐTD ngày 08/4/2015.

2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, B có đơn yêu cầu thi hành án mà anh Nguyễn Đức T, chị Phan Thị Q không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì B có quyền đề nghị cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý các tài sản thế chấp gồm: Quyền sử dụng 161m2 đất ở thuộc thửa đất số 277, tờ bản đồ số 08 và nhà mái bằng 02 tầng *(diện tích xây dựng 45,6m2; diện tích sàn 91,2m2)*, nhà phụ 01 tầng*(diện tích xây dựng 10,8m2; diện tích sàn 10,8m2)*, tài sản khác gắn liền với đất; địa chỉ nhà đất: số 19/58 N, khu 6, phường C thành phố H, tỉnh Hải Dương *(giấy tờ về tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 461313, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00381 do UBND thành phố H cấp ngày 20/9/2010 đứng tên ông Vũ Văn C*

và bà Nguyễn Thị X) theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ của người khác số 01/2013/HĐTC-VVC-NTX ngày 15/7/2013.

Trường hợp số tiền bán tài sản thế chấp lớn hơn khoản nợ phải trả cho B thì phần chênh lệch sẽ trả lại cho bên thế chấp. Nếu số tiền bán tài sản thế chấp không đủ để trả nợ cho B thì anh Nguyễn Đức T, chị Phan Thị Q phải tiếp tục thanh toán phần còn thiếu cho B.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn là anh Nguyễn Đức T, người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan là ông Vũ Văn C và bà Nguyễn Thị X kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm, xem xét hành vi vi phạm pháp luật của bà Trần Thị Yến, ông Lê Quý Cường. Lý do kháng cáo của anh T là anh không biết và không ký hợp đồng tín dụng ngày 08/4/2015, chị Q và B đã tự lập hợp đồng trên nên anh không có nghĩa vụ trả nợ cho B; anh đã làm đơn đề nghị Tòa án thành phố Hải Dương làm rõ hành vi gian dối, làm giả hồ sơ của bà Trần Thị Yến và ông Lê Quý Cường nhưng Tòa án không làm; lý do kháng cáo của ông Ch, bà X là ông bà chỉ dùng tài sản của mình để bảo đảm cho hợp đồng tín dụng của anh T, chị Q vào năm 2013 (ngày 15/7/2013), không đảm bảo cho các khoản vay năm 2014, 2015; ông bà không ký vào "biên bản kiểm tra và định giá lại tài sản bảo đảm" ngày 25/02/2016 và "biên bản làm việc" tháng 7/2014 mà B tự giả mạo chữ ký để cho ông Tuấn, bà Quyên vay tiền nhưng Tòa án thành phố Hải Dương không xem xét hành vi giả mạo của cán bộ Ngân hàng (bà Yến, ông Cường) là thiếu.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T, ông Ch, bà X giữ nguyên nội dung kháng cáo, xuất trình thêm bản phô tô hợp đồng tín dụng năm 2014; người đại diện hợp pháp của B không đồng ý với kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh T, ông Ch, bà X, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Đức T và người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan ông Vũ Văn C và bà Nguyễn Thị X trong thời hạn luật định, người kháng cáo đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo hợp lệ.

[2] Bị đơn chị Phan Thị Q vắng mặt tại nơi cư trú, không rõ địa chỉ. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho chị Q theo quy định của pháp luật nhưng chị Q vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do. Vì vậy căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị Q.

[3] Về nội dung kháng cáo:

Đối với kháng cáo của anh Nguyễn Văn Tuấn cho rằng không biết việc vay tiền của chị Q và không ký vào hợp đồng tín dụng ngày 08/4/2015 nên không có nghĩa vụ trả nợ cho B, HĐXX thấy: Tại giai đoạn sơ thẩm, anh T xác định chữ ký, chữ viết trong hợp đồng tín dụng ngày 08/4/2015 đúng là chữ ký, chữ viết của anh và không đề nghị Tòa án trưng cầu giám định. Tại giai đoạn phúc thẩm, Tòa án tiến hành ghi lời khai của anh T vào ngày 27/6/2023, anh T một lần nữa khẳng định anh đã ký tên trong hợp đồng tín dụng ngày 08/4/2015 và không đề nghị trưng cầu giám định. Các đương sự không có ý kiến thắc mắc gì về chữ ký của chị Q. Do đó, có căn cứ xác định anh T và chị Q đã ký hợp đồng tín dụng ngày 08/4/2015. Anh T khẳng định anh ký hợp đồng tín dụng hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc nhưng anh ký trước ngày ghi trong hợp đồng (trước ngày 08/4/2015), không đọc mà vẫn ký và ký vào giấy trắng. Song, anh T không bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, tự nguyện ký hợp đồng và không đưa được chứng cứ, tài liệu nào chứng minh có việc ghép chữ ký của anh vào hợp đồng tín dụng ngày 08/4/2015. Còn đối với chị Q, sau khi ký hợp đồng tín dụng, chị Q là người trực tiếp ký bảng kê rút vốn và nhận tiền. Như vậy, các bên ký kết hợp đồng tín dụng đều có đủ năng lực hành vi dân sự, tự nguyện giao kết hợp đồng; nội dung và mục đích của các hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên hợp đồng tín dụng hợp pháp và làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia.

[4] Tại khoản 4 Điều 3 của Điều khoản và điều kiện vay đính kèm Hợp đồng tín dụng ngày 08/4/2015 ghi nhận nội dung: *"Bằng chính hợp đồng này, ông Nguyễn Đức T ủy quyền cho bà Phan Thị Q đại diện cho bên vay ký các hồ sơ, chứng từ liên quan đến các giao dịch với Ngân hàng như Bảng kê rút vốn/ủy nhiệm chi/giấy lĩnh tiền mặt".* Trên cơ sở thỏa thuận này, ngày 22/4/2015, B đã giải ngân số tiền 1.000.000.000 đồng, chị Q là người trực tiếp ký bảng kê rút vốn và nhận tiền, nên có cơ sở xác định khoản tiền nợ phát sinh từ Hợp đồng tín dụng ngày 08/4/2015 là nợ chung của anh T, chị Q, do đó cả hai cùng phải có nghĩa vụ trả nợ cho B.

[5] Từ khi B giải ngân số tiền vay, anh T, chị Q chưa thanh toán được cho B khoản tiền nợ gốc nào. Nội dung này phù hợp với lời khai của B, lời khai của anh T,

phù hợp với "Biên bản làm việc" ngày 11/11/2017 có chữ ký của chị Q (trong đó chị Q xác nhận số dư nợ như Ngân hàng thông báo là đúng) nên anh T, chị Q đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng tín dụng. B khởi kiện yêu cầu anh T, chị Q thực hiện nghĩa vụ trả nợ là có cơ sở và được chấp nhận. Tính đến hết ngày 29/3/2023, anh T, chị Q còn nợ B số tiền 2.001.926.388 đồng, trong đó nợ gốc là 1.000.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 669.094.445 đồng, nợ lãi quá hạn là 332.831.943 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc anh T, chị Q phải thanh toán trả B tổng số tiền 2.001.926.388 đồng tính đến ngày 29/3/2023 là có căn cứ. Ngoài ra, anh T, chị Q còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thanh toán theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng kể từ ngày 30/3/2023 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán. Do đó, kháng cáo của anh T cho rằng không ký hợp đồng tín dụng, không có nghĩa vụ trả nợ B không được chấp nhận.

[6] Đối với kháng cáo của ông Vũ Văn C và bà Nguyễn Thị X cho rằng không dùng tài sản là nhà đất của mình để bảo đảm cho khoản vay theo hợp đồng tín dụng ngày 08/4/2015 của anh T, chị Q, HĐXX thấy: Tại khoản 2 Điều 1 của Hợp đồng thế chấp ngày 15/7/2013, các bên thỏa thuận: *"Bên thế chấp đồng ý dùng toàn bộ tài sản thế chấp được mô tả tại Điều 2 Hợp đồng này để bảo đảm thực hiện toàn bộ nghĩa vụ* ***đã, đang và sẽ*** *phát sinh trong tương lai theo toàn bộ các Hợp đồng tín dụng đã và sẽ ký giữa Ngân hàng với Bên vay".* Sau khi ký Hợp đồng thế chấp ngày 15/7/2015, anh T, chị Q đã ký hợp đồng tín dụng ngày 15/7/2013 (tất toán ngày 06/8/2014), hợp đồng tín dụng ngày 04/7/2014 (tất toán ngày 27/4/2015) và hợp đồng tín dụng ngày 08/4/2015 và vẫn dùng tài sản thế chấp của ông Ch, bà X để bảo đảm cho khoản vay. Ông Ch, bà X trình bày năm 2014 đã nhiều lần yêu cầu B giải chấp tài sản nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nội dung này. Ông Lê Quý Cường, bà Trần Thị Yến là các cán bộ của B trực tiếp làm việc với ông Ch, bà X đều xác định thời điểm ông Ch, bà X yêu cầu được giải chấp tài sản là sau khi anh T, chị Q ký Hợp đồng tín dụng ngày 08/4/2015. Do anh T, chị Q chưa thực xong nghĩa vụ trả nợ và giữa các bên không xác lập văn bản nào về việc hủy bỏ thế chấp tài sản hoặc thay thế việc thế chấp tài sản bằng biện pháp bảo đảm khác nên B không chấp nhận đề nghị được giải chấp tài sản của ông Ch, bà X là phù hợp quy định pháp luật. Do đó có cơ sở xác định tài sản của ông Ch, bà X được thế chấp để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của anh T, chị Q với B theo Hợp đồng tín dụng ngày 08/4/2015. Kháng cáo của ông Ch, bà X về nội dung này không được chấp nhận.

[7] Đối với kháng cáo cho rằng Ngân hàng đã giả mạo chữ ký của ông Ch, bà X trong "biên bản kiểm tra và định giá lại tài sản bảo đảm" ngày 25/02/2016 và "biên bản làm việc" tháng 7/2014 nhưng Tòa án chưa xem xét hành vi của cán bộ Ngân hàng (ông Lê Quý Cường, bà Trần Thị Yến) (kháng cáo này của ông Ch, bà X trùng với kháng cáo của anh T), HĐXX thấy ông Ch, bà X trình bày nhưng không

đưa ra được bản chính của những tài liệu nói trên làm căn cứ để các cơ quan có thẩm quyền tiến hành giám định. Trong khi đó người đại diện hợp pháp của B xác định trong hệ thống của B không có những tài liệu trên và không biết về những tài liệu đó. Bản thân ông Vũ Văn C và bà Nguyễn Thị X đã gửi đơn tố cáo đến Cơ quan điều tra của thành phố Hải Dương, thành phố CL, huyện Nam Sách. Các cơ quan đã có văn bản xác định vụ việc không thuộc thẩm quyền giải quyết và chuyển đơn đến Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương giải quyết theo quy định. Sau này cơ quan nhà nước có thẩm quyền có căn cứ xác định có hành vi giả mạo như tố cáo của ông Ch, bà X thì sẽ xử lý theo quy định của pháp luật. Nên kháng cáo này của ông Ch, bà X và anh T không được chấp nhận.

[8] Từ những phân tích trên, HĐXX thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh T và ông Ch, bà X, cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương.

[9] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của anh T và ông Ch, bà X không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Do ông Ch sinh ngày 20/01/1963 (trên 60 tuổi) nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm, anh T và bà X mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

[10] Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, không được HĐXX xem xét giải quyết có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Đức T, ông Vũ Văn C và bà Nguyễn Thị X.

1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 29/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương;

2. Về án phí phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Vũ Văn C.

Anh Nguyễn Đức T và bà Nguyễn Thị X, mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh T, bà X đã nộp (anh T nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0002773 ngày 20/4/2023, bà X nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0002741 ngày 11/4/2023 của Chi cục Thi

hành án dân sự thành phố Hải Dương), anh T, bà X đã thi hành xong án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ngày 06/9/2023.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND thành phố Hải Dương;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương;
- Các đương sự;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Thị Hương Nhu